

## **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và  
Các báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| THÔNG TIN CHUNG   | 1 - 2        |
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC   | 3            |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT                         |              |
| Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ | 4            |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                                       | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ                       | 7 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ                                 | 10 - 11      |
| Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ                          | 12 - 44      |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần bảo hiểm được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 4 tháng 7 năm 2002, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC3/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 70 tỷ đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2006, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC12/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 160 tỷ đồng.

Ngày 8 tháng 6 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC14/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 336,345 tỷ đồng.

Ngày 14 tháng 5 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC16/KDBH chấp thuận việc đổi tên Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có mười chín (19) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) Văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

### Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 510 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 406 người).

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

| <b>Họ và tên</b>       | <b>Chức vụ</b>           | <b>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</b>     |
|------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Ông Nguyễn Thành Long  | Chủ tịch                 | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Lưu Thanh Tâm      | Phó chủ tịch             | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Thúc Vinh   | Phó chủ tịch thường trực | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Phạm Hữu Phú       | Thành viên               | Từ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Quang Thông | Thành viên               | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Phạm Thế Tuấn      | Thành viên               | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Thanh Toại  | Thành viên               | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Minh Nhứt   | Thành viên               | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

| <i>Họ và tên</i>     | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>     |
|----------------------|----------------|-----------------------------------|
| Ông Hồ Tấn Đạt       | Trưởng ban     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Thành viên     | Từ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Ông Vũ Trọng Tuyển   | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |
| Bà Lê Thị Thanh Bình | Thành viên     | Bổ nhiệm ngày 13 tháng 5 năm 2013 |

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này gồm:

| <i>Họ và tên</i>      | <i>Chức vụ</i>    | <i>Ngày bổ nhiệm</i>              |
|-----------------------|-------------------|-----------------------------------|
| Ông Lưu Thanh Tâm     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2011  |
| Ông Nguyễn Thúc Vinh  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 8 năm 2010 |
| Ông Trần Thanh Nam    | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 4 năm 2009  |
| Ông Dương Quang Ngọc  | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011  |
| Bà Nguyễn Thị Kim Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2011  |
| Ông Trần Hùng Phú     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2013 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lưu Thanh Tâm - Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty đã được tuân thủ và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.


Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



  
Ông Lưu Thành Tâm  
Tổng Giám Đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013





Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1,  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 60948250/16360238

## BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 44 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Chúng tôi cũng xin lưu ý, giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là giai đoạn giữa niên độ đầu tiên của Công ty. Vì thế, Công ty sử dụng số liệu trên các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm 2012 làm số liệu đầu kỳ và trình bày các số liệu này trên các báo cáo tài chính giữa niên độ cho mục đích tham khảo.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1

Trần Thị Minh Tiến  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1331-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     |             | <b>600.642.830.048</b>   | <b>542.584.279.763</b>                       |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>4</b>    | <b>19.692.768.143</b>    | <b>16.267.310.469</b>                        |
| 111        | 1. Tiền mặt tại quỹ                            |             | 2.281.278.318            | 1.647.758.157                                |
| 112        | 2. Tiền gửi ngân hàng                          |             | 17.411.489.825           | 11.619.552.312                               |
| 113        | 3. Các khoản tương đương tiền                  |             | -                        | 3.000.000.000                                |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>5</b>    | <b>420.100.553.820</b>   | <b>385.488.700.820</b>                       |
| 121        | 1. Đầu tư ngắn hạn                             |             | 19.328.642.820           | 5.650.850.820                                |
| 128        | 2. Đầu tư ngắn hạn khác                        |             | 402.000.000.000          | 380.172.000.000                              |
| 129        | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |             | (1.228.089.000)          | (334.150.000)                                |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu</b>                 | <b>6</b>    | <b>151.462.678.911</b>   | <b>134.329.294.219</b>                       |
| 131        | 1. Phải thu của khách hàng                     |             | 109.217.358.804          | 92.059.468.763                               |
| 138        | 2. Các khoản phải thu khác                     |             | 46.439.249.989           | 46.816.087.049                               |
| 139        | 3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi         |             | (4.193.929.882)          | (4.546.261.593)                              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        |             | <b>314.947.900</b>       | <b>162.680.800</b>                           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                |             | <b>9.071.881.274</b>     | <b>6.336.293.455</b>                         |
| 151        | 1. Tạm ứng                                     |             | 6.964.356.996            | 5.180.287.265                                |
| 152        | 2. Chi phí trả trước ngắn hạn                  |             | 1.699.064.278            | 767.546.190                                  |
| 154        | 3. Các khoản ký quỹ khác                       |             | 408.460.000              | 388.460.000                                  |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |             | <b>152.291.946.658</b>   | <b>131.452.142.917</b>                       |
| <b>210</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>37.696.096.189</b>    | <b>31.672.879.573</b>                        |
| 211        | 1. Tài sản cố định hữu hình                    | <b>7</b>    | 25.897.081.110           | 20.167.327.750                               |
| 212        | Nguyên giá                                     |             | 43.455.801.861           | 41.182.943.046                               |
| 213        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (17.558.720.751)         | (21.015.615.296)                             |
| 217        | 2. Tài sản cố định vô hình                     | <b>8</b>    | 10.425.815.079           | 10.633.751.823                               |
| 218        | Nguyên giá                                     |             | 12.713.119.277           | 12.713.119.277                               |
| 219        | Giá trị hao mòn lũy kế                         |             | (2.287.304.198)          | (2.079.367.454)                              |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             |             | 1.373.200.000            | 871.800.000                                  |
| <b>220</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>9</b>    | <b>99.150.124.647</b>    | <b>90.807.063.168</b>                        |
| 228        | 1. Đầu tư dài hạn khác                         |             | 105.522.999.964          | 97.179.938.485                               |
| 229        | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn            |             | (6.372.875.317)          | (6.372.875.317)                              |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>15.445.725.822</b>    | <b>8.972.200.176</b>                         |
| 241        | 1. Ký quỹ bảo hiểm                             |             | 6.000.000.000            | 6.000.000.000                                |
| 242        | 2. Các khoản ký quỹ khác                       |             | 668.918.816              | 667.222.816                                  |
| 243        | 3. Chi phí trả trước dài hạn                   |             | 7.311.554.582            | 839.724.936                                  |
| 244        | 4. Tài sản thuế TNDN hoãn lại                  |             | 1.465.252.424            | 1.465.252.424                                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       |             | <b>752.934.776.706</b>   | <b>674.036.422.680</b>                       |

907  
 CÔNG  
 TY CỔ  
 PHẦN  
 BẢO HIỂM  
 BẢO LONG  
 TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2013



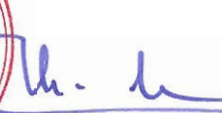
VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012<br>(Trình bày lại) |
|------------|--|-------------|--------------------------|--|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  |             | <b>387.037.080.030</b>   | <b>318.240.443.233</b>                       |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  |             | <b>137.762.402.815</b>   | <b>124.703.298.011</b>                       |
| 313        | 1. Phải trả người bán                  | 10          | 99.038.501.771           | 79.655.659.823                               |
| 315        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11          | 11.420.027.917           | 16.408.068.861                               |
| 316        | 3. Phải trả người lao động             |             | 1.635.955.108            | 574.744.862                                  |
| 318        | 4. Các khoản phải trả khác             | 12          | 25.667.918.019           | 28.064.824.465                               |
| <b>320</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                  |             | <b>1.875.413.250</b>     | <b>1.875.413.250</b>                         |
| 323        | 1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm   |             | 1.875.413.250            | 1.875.413.250                                |
| <b>330</b> | <b>III. Dự phòng nghiệp vụ</b>         |             | <b>246.637.565.679</b>   | <b>190.890.033.686</b>                       |
| 331        | 1. Dự phòng phí                        | 16.1        | 166.257.878.664          | 119.384.940.052                              |
| 333        | 2. Dự phòng bồi thường                 | 16.2        | 51.053.483.419           | 44.161.858.270                               |
| 334        | 3. Dự phòng dao động lớn               | 16.3        | 29.326.203.596           | 27.343.235.364                               |
| <b>340</b> | <b>IV. Nợ phải trả dài hạn khác</b>    |             | <b>761.698.286</b>       | <b>771.698.286</b>                           |
| 343        | 1. Nhận ký quỹ dài hạn                 |             | 23.384.380               | 33.384.380                                   |
| 344        | 2. Phải trả thuế TNDN hoãn lại         |             | 738.313.906              | 738.313.906                                  |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               |             | <b>365.897.696.676</b>   | <b>355.795.979.447</b>                       |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>13</b>   | <b>365.897.696.676</b>   | <b>355.795.979.447</b>                       |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                         |             | 336.345.000.000          | 336.345.000.000                              |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                |             | 226.755.440              | 226.755.440                                  |
| 416        | 3. Quỹ dự trữ bắt buộc                 |             | 8.894.065.807            | 8.894.065.807                                |
| 418        | 4. Lợi nhuận lũy kế                    |             | 20.431.875.429           | 10.330.158.200                               |
| <b>430</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             |             | <b>752.934.776.706</b>   | <b>674.036.422.680</b>                       |



CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU          | Ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1. Ngoại tệ (USD) | 16.860                   | 130.044                   |

Bà Vũ Thị Hoàng Anh  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga  
Kế toán Trưởng

Ông Lưu Thanh Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 01    | 1. Thu phí bảo hiểm gốc                          | 14.1        | 212.333.480.086  | 255.622.555.085                                      |
| 02    | 2. Thu phí nhận tái bảo hiểm                     | 14.2        | 33.233.796.225   | 67.889.870.139                                       |
| 03    | 3. Các khoản giảm trừ                            |             | (47.270.453.084)   | (67.987.128.053)                                     |
| 04    | Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm                   | 14.3        | (45.387.506.758)   | (65.330.783.475)                                     |
| 05    | Giảm phí   |             | (80.856.456)   | (338.107.751)  |
| 06    | Hoàn phí   |             | (1.802.089.870)  | (2.318.236.827)                                      |
| 08    | 4. (Tăng)/giảm dự phòng phí                      | 16          | (46.872.938.612)   | 19.900.419.431                                       |
| 09    | 5. Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm              |             | 10.141.543.695   | 17.977.766.749                                       |
| 10    | 6. Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm        |             | -  | 15.142.516   |
| 13    | Thu nhập khác                                    |             | -  | 15.142.516   |
| 14    | 7. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm |             | 161.565.428.310  | 293.418.625.867                                      |
| 15    | 8. Chi bồi thường bảo hiểm gốc                   | 15.1        | (37.039.083.568)   | (108.683.560.237)                                    |
| 16    | 9. Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm              | 15.2        | (12.774.001.069)   | (29.825.347.271)                                     |
| 17    | 10. Các khoản giảm trừ                           |             | 7.087.298.370  | 10.467.926.987                                       |
| 18    | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm               | 15.3        | 3.716.068.211  | 7.407.272.570  |
| 19    | Thu đòi người thứ ba bồi hoàn                    |             | 3.343.658.730  | 3.017.443.417  |
| 20    | Thu xử lý hàng đã bồi thường 100%                |             | 27.571.429   | 43.211.000   |
| 21    | 11. Bồi thường thuộc phần trách nhiệm giữ lại    |             | (42.725.786.267)   | (128.040.980.521)                                    |
| 23    | 12. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường              | 16          | (6.891.625.149)  | 7.538.701.428  |
| 24    | 13. Trích dự phòng dao động lớn                  | 16          | (1.982.968.232)  | (7.665.758.914)                                      |



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| <b>25</b> | <b>14. Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>           |             | <b>(31.259.740.915)</b>                                  | <b>(49.946.504.414)</b>                              |
| 26        | Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc                             |             | (21.318.555.295)   | (30.530.990.697)                                     |
| 27        | - Chi hoa hồng  |             | (17.341.195.873)   | (24.306.584.192)                                     |
| 28        | - Chi giám định tổn thất                                    |             | (1.767.995.048)  | (3.520.340.349)                                      |
| 29        | - Chi thu đòi bên thứ ba                                    |             | (49.886.079)   | (87.842.465)   |
| 32        | - Chi đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất                    |             | (1.341.588.807)  | (1.605.124.341)                                      |
| 33        | - Chi phí khác  |             | (817.889.488)  | (1.011.099.350)                                      |
| 34        | Chi khác hoạt động kinh doanh nhận tài bảo hiểm             |             | (9.893.920.666)  | (19.415.513.717)                                     |
| 35        | - Chi hoa hồng  |             | (8.569.605.233)  | (17.561.300.261)                                     |
| 38        | - Chi phí khác  |             | (1.324.315.433)  | (1.854.213.456)                                      |
| 39        | Chi khác hoạt động kinh doanh nhượng tái bảo hiểm           |             | (47.264.954)   | -  |
| <b>41</b> | <b>15. Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b> |             | <b>(82.860.120.563)</b>                                  | <b>(178.114.542.421)</b>                             |
| <b>42</b> | <b>16. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>      |             | <b>78.705.307.747</b>                                    | <b>115.304.083.446</b>                               |
| <b>44</b> | <b>17. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     | <b>17</b>   | <b>(83.269.436.315)</b>                                  | <b>(111.575.143.426)</b>                             |
| <b>45</b> | <b>18. (Lỗ)/Lợi nhuận kinh doanh bảo hiểm</b>               |             | <b>(4.564.128.568)</b>                                   | <b>3.728.940.020</b>                                 |
| 46        | 29. Doanh thu hoạt động tài chính                           | 18          | 30.804.048.911   | 59.610.636.918                                       |
| 47        | 20. Chi phí hoạt động tài chính                             | 19          | (1.356.280.136)  | 334.398.552  |
| <b>51</b> | <b>21. Lợi nhuận hoạt động tài chính</b>                    |             | <b>29.447.768.775</b>                                    | <b>59.945.035.470</b>                                |
| 52        | 22. Thu nhập khác   | 20          | 315.321.011  | 6.416.519.731  |
| 53        | 23. Chi phí khác  | 20          | (93.770.765)   | (15.417.495)   |
| <b>54</b> | <b>24. Lợi nhuận khác</b>                                   |             | <b>221.550.246</b>                                       | <b>6.401.102.236</b>                                 |

9 6 1  
TỔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
BẢO HIỂM  
BẢO LONG  
TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 55    | 25. Lợi nhuận kế toán trước thuế                 |             | 25.105.190.453   | 70.075.077.726                                       |
| 60    | 26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21.2        | (6.313.797.613)  | (14.847.439.819)                                     |
| 61    | 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -  | (2.157.090.711)                                      |
| 62    | 28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 18.791.392.840   | 53.070.547.196                                       |
| 63    | 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 24          | 559  | 1.423  |

Bà Vũ Thị Hoàng Anh  
Người lập

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga  
Kế toán Trưởng



Ông Lưu Thanh Tâm  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

VNĐ


| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                  |             |  |  |
| 01    | 1. Tiền thu phí và hoa hồng  |             | 205.860.265.964  | 271.031.507.636                                      |
| 02    | 2. Tiền thu từ các khoản nợ phí và hoa hồng                        |             | -  | 14.706.214   |
| 03    | 3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi                         |             | 11.119.001.446   | 10.467.926.987                                       |
| 04    | 4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác                       |             | 14.243.100.083   | 4.240.194.607  |
| 05    | 5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm                                    |             | (52.115.711.974)   | (138.099.969.917)                                    |
| 06    | 6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm  |             | (28.749.232.136)   | (50.729.732.454)                                     |
| 07    | 7. Trả tiền cho người bán và cung cấp dịch vụ                      |             | (40.005.724.245)   | (50.600.949.822)                                     |
| 08    | 8. Trả tiền cho công nhân viên                                     |             | (41.056.327.026)   | (61.103.086.819)                                     |
| 09    | 9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ nhà nước                      |             | (12.835.233.727)   | -  |
| 10    | 10. Trả tiền cho các khoản nợ khác                                 |             | (9.448.861.525)  | (2.266.985.084)                                      |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b> |             | <b>47.011.276.860</b>                                    | <b>(17.046.388.652)</b>                              |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     |             |  |  |
| 21    | 1. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác                    |             | 11.104.935.833   | 11.948.551.809                                       |
| 22    | 2. Tiền thu từ lãi đầu tư  |             | 11.899.251.648   | 4.143.149.073  |
| 23    | 3. Tiền thu từ lãi tiền gửi  |             | 2.727.091.495  | 55.470.282.998                                       |
| 24    | 4. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                            | 20          | 150.000.000  | -  |
| 25    | 5. Tiền đầu tư vào các đơn vị khác                                 |             | (52.924.650.312)   | (56.690.150.018)                                     |
| 26    | 6. Tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang             |             | (8.735.015.100)  | (1.993.773.630)                                      |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>     |             | <b>(35.778.386.436)</b>                                  | <b>12.878.060.232</b>                                |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

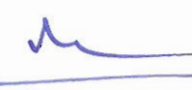
VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 | Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 36    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b><br>1. Tiền trả cổ tức |             | (7.807.432.750)  | (16.777.011.284)                                     |
| 40    | Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính                          |             | (7.807.432.750)  | (16.777.011.284)                                     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | 3.425.457.674  | (20.945.339.704)                                     |
| 60    | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá  |             | -  | -  |
| 70    | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                                | 4           | 16.267.310.469   | 37.212.650.173                                       |
| 80    | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ                               | 4           | 19.692.768.143   | 16.267.310.469                                       |

  
Bà Vũ Thị Hoàng Anh  
Người lập

  
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga  
Kế toán Trưởng



  
Ông Lưu Thanh Tâm  
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long ("Công ty") là một công ty cổ phần bảo hiểm được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 và Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 8 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 1 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp.

Ngày 4 tháng 7 năm 2002, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC3/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 70 tỷ đồng.

Ngày 12 tháng 7 năm 2006, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC12/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 160 tỷ đồng.

Ngày 8 tháng 6 năm 2010, Công ty đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC14/KDBH, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 336,345 tỷ đồng.

Ngày 14 tháng 5 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Giấy phép điều chỉnh số 05/GPĐC16/KDBH chấp thuận việc đổi tên Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rồng thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

### **Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính đặt tại 185 Điện Biên Phủ, phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có mười chín (19) công ty thành viên đặt tại các tỉnh/thành phố trong cả nước và một (1) Văn phòng đại diện đặt tại Hà Nội.

### **Nhân viên**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 510 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 406 người).

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 **Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296/TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm; Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty được phép lựa chọn trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - "Trình bày báo cáo tài chính" hoặc các báo cáo tài chính tóm lược quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - "Báo cáo tài chính giữa niên độ" cho một kỳ kế toán giữa niên độ là kỳ lập báo cáo quý hoặc tháng.

Cho kỳ kế toán sáu tháng đầu năm 2013, Công ty lựa chọn công bố một bộ đầy đủ các báo cáo tài chính giữa niên độ giống như các báo cáo tài chính năm.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 để nộp các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 52/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 4 năm 2012.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ thay đổi phương pháp tính dự phòng như sau:

- ▶ Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận cho việc chuyển đổi phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng cho các loại hình bảo hiểm khác (trừ bảo hiểm hàng hóa) từ trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí giữ lại sang trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8) theo Công văn 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 (*Thuyết minh 3.14*).
- ▶ Theo Công văn 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp tính dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm nhưng chưa khiếu nại (IBNR) theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm. Đồng thời, theo Công văn này, Công ty cũng đã được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp tính dự phòng dao động lớn với tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã tiến hành ghi nhận khoản dự phòng bồi thường trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm, theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn 6341/BTC-QLBH ngày 21 tháng 5 năm 2013. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty ghi nhận khoản dự phòng bồi thường này trên cơ sở gộp, tức là trước khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các Công ty nhận tái bảo hiểm. Thay đổi này dẫn đến các điều chỉnh liên quan đến số liệu đầu kỳ được trình bày tại *Thuyết minh số 27*.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>                   | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30%                       |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm        | 50%                       |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm         | 70%                       |
| Từ ba (3) năm trở lên                      | 100%                      |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**3.6 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                               |           |
|-------------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 25 năm    |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 5 năm |
| Phương tiện vận tải           | 6 năm     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 5 năm |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 13 năm    |

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Tài sản đi thuê**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Đầu tư tài chính**

**3.9.1 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một (1) năm.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu. Khoản chênh lệch dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

Đối với các khoản vốn góp của Công ty vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Theo đó, dự phòng được tính bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 17% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

**3.12.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ thì Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 thì người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (“CMKTVN số 10”) và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong (các) năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (“VNĐ”) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính, Công văn 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 và Công văn 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc xác nhận việc đăng ký trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Theo Công văn 4693/BTC-QLBH, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập như sau:

- ▶ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong kỳ.
- ▶ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại (IBNR) theo Công văn 15393/BTC-QLVH ngày 6 tháng 11 năm 2012 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

**3.14 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ** (tiếp theo)

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Theo Công văn 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong kỳ và mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

**3.15 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định số 46/2007/NĐ - CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*(i) Doanh thu bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm; và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo hiểm có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí.

*(ii) Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*(iii) Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức bằng tiền của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Công ty.

**3.17 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Đối với những hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt bởi người có thẩm quyền thì sẽ được ghi nhận như các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết.

*(ii) Chi hoa hồng*

Chi phí hoa hồng chỉ được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

*(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác*

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận khi phát sinh.

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Tại thời điểm lập các báo cáo tài chính giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa gửi bảng thanh toán đến các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê Công ty.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)**

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

**3.19 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Thuế (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VNĐ                          | VNĐ                          |
| <b>Tiền mặt tại quỹ</b>                | <b>2.281.278.318</b>         | <b>1.647.758.157</b>         |
| VNĐ                                    | 2.281.278.318                | 1.647.758.157                |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>              | <b>17.411.489.825</b>        | <b>11.619.552.312</b>        |
| VNĐ                                    | 17.068.447.490               | 8.910.985.555                |
| Đô la Mỹ                               | 343.042.335                  | 2.708.566.757                |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</b> | <b>-</b>                     | <b>3.000.000.000</b>         |
| VNĐ                                    | -                            | 3.000.000.000                |
|  | <b><u>19.692.768.143</u></b> | <b><u>16.267.310.469</u></b> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**

|                                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012 |
|----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                  | VNĐ                         | VNĐ                          |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>           | <b>19.328.642.820</b>       | <b>5.650.850.820</b>         |
| Cổ phiếu niêm yết                | 19.328.642.820              | 5.650.850.820                |
| <b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>      | <b>402.000.000.000</b>      | <b>380.172.000.000</b>       |
| Cho vay                          | -                           | 172.000.000                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng | 186.000.000.000             | 164.000.000.000              |
| Hợp tác đầu tư (a)               | 175.000.000.000             | 175.000.000.000              |
| Góp vốn (b)                      | 41.000.000.000              | 41.000.000.000               |
| <b>Dự phòng đầu tư ngắn hạn</b>  | <b>(1.228.089.000)</b>      | <b>(334.150.000)</b>         |
|                                  | <b>420.100.553.820</b>      | <b>385.488.700.820</b>       |

(a) Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty và một công ty chứng khoán với kỳ hạn 6 tháng và được hưởng lãi suất là 11%/năm.

(b) Đây là khoản góp vốn hợp tác đầu tư hưởng lãi suất thỏa thuận với mục đích đầu tư để triển khai dự án xây dựng khu du lịch tại thành phố Đà Nẵng.

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012<br>(Trình bày lại) |
|---|-----------------------------|---|
|   | VNĐ                         | VNĐ   |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                    | <b>109.217.358.804</b>      | <b>92.059.468.763</b>                           |
| Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm              | 54.163.706.734              | 48.093.925.061                                  |
| Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm            | 30.939.569.025              | 27.654.955.707                                  |
| Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc                   | 24.114.083.045              | 16.310.587.995                                  |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                    | <b>46.439.249.989</b>       | <b>46.816.087.049</b>                           |
| Lãi dự thu  | 23.080.722.938              | 10.929.239.951                                  |
| Tạm ứng bồi thường (*)                            | 20.451.169.267              | 23.276.331.862                                  |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)                    | 406.232.041                 | -   |
| Phải thu khác                                     | 2.501.125.743               | 12.610.515.236                                  |
| - Phải thu khác                                   | 2.501.125.743               | 2.023.215.236                                   |
| - Phải thu hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn | -                           | 8.000.000.000                                   |
| - Tạm ứng nâng cấp sửa chữa văn phòng             | -                           | 1.678.300.000                                   |
| - Đặt cọc mua sắm tài sản cố định                 | -                           | 909.000.000                                     |
| <b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>               | <b>(4.193.929.882)</b>      | <b>(4.546.261.593)</b>                          |
|   | <b>151.462.678.911</b>      | <b>134.329.294.219</b>                          |

(\*) Bao gồm chủ yếu trong các khoản tạm ứng bồi thường này là khoản tạm ứng bồi thường cho một số doanh nghiệp và các hồ sơ bồi thường này đều chưa được giải quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

(\*\*) Công ty chưa tiến hành trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013. Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi sẽ được tiến hành tại thời điểm cuối năm tài chính 31 tháng 12 năm 2013.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a -DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải<br>VNĐ | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                  |                         |                               |                                    |                  |
| Số đầu kỳ                         | 21.567.935.706                   | 607.016.832             | 9.674.672.923                 | 9.333.317.585                      | 41.182.943.046   |
| Tăng trong kỳ                     | -                                | -                       | 7.345.195.456                 | 888.419.644                        | 8.233.615.100    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                                | -                       | (422.489.700)                 | -                                  | (422.489.700)    |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước | -                                | (46.500.000)            | -                             | (5.491.766.585)                    | (5.538.266.585)  |
| Số cuối kỳ                        | 21.567.935.706                   | 560.516.832             | 16.597.378.679                | 4.729.970.644                      | 43.455.801.861   |
| <b>Trong đó:</b>                  |                                  |                         |                               |                                    |                  |
| Đã khấu hao hết                   | -                                | 407.471.213             | 4.220.448.943                 | 3.201.212.346                      | 7.829.132.502    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                  |                         |                               |                                    |                  |
| Số đầu kỳ                         | 5.691.353.113                    | 579.516.504             | 6.756.217.699                 | 7.988.527.980                      | 21.015.615.296   |
| Khấu hao trong kỳ                 | 355.143.006                      | 5.886.372               | 674.415.269                   | 364.485.139                        | 1.399.929.786    |
| Thanh lý, nhượng bán              | -                                | -                       | (422.489.700)                 | -                                  | (422.489.700)    |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước | -                                | (46.500.000)            | -                             | (4.387.834.631)                    | (4.434.334.631)  |
| Số cuối kỳ                        | 6.046.496.119                    | 538.902.876             | 7.008.143.268                 | 3.965.178.488                      | 17.558.720.751   |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                  |                         |                               |                                    |                  |
| Số đầu kỳ                         | 15.876.582.593                   | 27.500.328              | 2.918.455.224                 | 1.344.789.605                      | 20.167.327.750   |
| Số cuối kỳ                        | 15.521.439.587                   | 21.613.956              | 9.589.235.411                 | 764.792.156                        | 25.897.081.110   |

Trong kỳ Công ty đã kết chuyển giá trị còn lại của các TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 đồng sang chi phí trả trước do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <i>Quyền sử dụng đất</i> |
|-------------------------------|--------------------------|
|                               | VNĐ                      |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |
| Số đầu kỳ                     | 12.713.119.277           |
| Tăng trong kỳ                 | -                        |
| Thanh lý trong kỳ             | -                        |
| Số cuối kỳ                    | <u>12.713.119.277</u>    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |
| Số đầu kỳ                     | 2.079.367.454            |
| Tăng trong kỳ                 | 207.936.744              |
| Số cuối kỳ                    | <u>2.287.304.198</u>     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |
| Số đầu kỳ                     | <u>10.633.751.823</u>    |
| Số cuối kỳ                    | <u>10.425.815.079</u>    |

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | <i>Ngày 30 tháng 6</i>       | <i>Ngày 31 tháng 12</i>      |
|---|------------------------------|------------------------------|
|   | <i>năm 2013</i>              | <i>năm 2012</i>              |
|   | VNĐ                          | VNĐ                          |
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                                    | <b>105.522.999.964</b>       | <b>97.179.938.485</b>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng                              | 77.500.000.000               | 62.000.000.000               |
| Đầu tư vào chứng chỉ quỹ của Quỹ đầu tư Bảo Việt ("BVF1") (a) | 23.086.628.964               | 30.060.714.797               |
| Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (b)                      | 4.936.371.000                | 4.936.371.000                |
| Cho vay   | -                            | 182.852.688                  |
| <b>Dự phòng đầu tư dài hạn (c)</b>                            | <b>(6.372.875.317)</b>       | <b>(6.372.875.317)</b>       |
|   | <u><b>99.150.124.647</b></u> | <u><b>90.807.063.168</b></u> |

(a) Theo Nghị quyết số 03.2012/BVF1-HĐTV của Đại hội thành viên Quỹ Đầu tư chứng khoán Bảo Việt ngày 4 tháng 12 năm 2012 thông qua phương án giải thể Quỹ BVF1 và Công văn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước số 17/UBCK-QLQ ngày 3 tháng 1 năm 2013 chấp thuận phương án giải thể Quỹ BVF1, Quỹ BVF1 tiến hành giải thể trong thời gian từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 19 tháng 7 năm 2014. Trong quá trình giải thể, Quỹ BVF1 sẽ thực hiện thanh lý tài sản để chuyển trả vốn cho nhà đầu tư theo tỷ lệ sở hữu. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, Quỹ BVF1 đã thực hiện chuyển trả năm (5) đợt cho các nhà đầu tư, trong đó số tiền đã chuyển trả cho Công ty là 6.974.085.833 đồng.

(b) Công ty chưa tiến hành tính và trích lập dự phòng cho các chứng khoán chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 do không có thông tin sẵn có về giá của những chứng khoán này trên thị trường để so sánh với giá trị ghi sổ.

(c) Đây là số dự phòng cho khoản đầu tư vào Quỹ BVF1, được tính dựa trên Vốn chủ sở hữu thực có được xác định tại Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Quỹ BVF1 do Công ty tin rằng việc trích lập dự phòng này sẽ phản ánh chính xác giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư. Công ty chưa tiến hành điều chỉnh dự phòng cho Quỹ BVF1 do không có thông tin sẵn có đáng tin cậy tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | VNĐ                                 | VNĐ                                  |
| Phải trả nhượng tái bảo hiểm                   | 62.862.424.231                      | 44.006.100.952                       |
| Phải trả nhận tái bảo hiểm                     | 32.319.085.892                      | 28.366.604.177                       |
| Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc                | 3.305.592.520                       | 6.352.568.046                        |
| Phải trả hoa hồng                              | 536.550.670                         | 833.389.346                          |
| Phải trả khác liên quan tới hoạt động bảo hiểm | 14.848.458                          | 96.997.302                           |
|  | <b><u>99.038.501.771</u></b>        | <b><u>79.655.659.823</u></b>         |

**11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|---|-------------------------------------|--------------------------------------|
|   | VNĐ                                 | VNĐ                                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp<br>( <i>Thuyết minh 21.2</i> ) | 6.276.297.613                       | 12.692.427.277                       |
| Thuế giá trị gia tăng                                     | 3.066.721.662                       | 2.182.981.959                        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                     | 1.747.581.416                       | 1.304.113.010                        |
| Thuế khác   | 329.427.226                         | 228.546.615                          |
|   | <b><u>11.420.027.917</u></b>        | <b><u>16.408.068.861</u></b>         |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2012</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | VND                                 | VND                                  |
| Phải trả cổ tức (a)                                | 3.828.379.146                       | 4.908.911.896                        |
| Phí tạm thu  | 699.932.878                         | 1.282.533.609                        |
| Phải trả các khoản bảo hiểm                        | 545.482.016                         | 372.772.904                          |
| Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (b)    | 6.636.363.636                       | 6.636.363.636                        |
| Phải trả Quỹ xe cơ giới (c)                        | 1.935.844.120                       | 2.283.262.947                        |
| Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy (d)              | 276.321.508                         | 120.673.193                          |
| Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (e)                  | 8.027.355.085                       | 8.568.994.255                        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                        | 1.336.500                           | -                                    |
| Phải trả khác                                      | 3.716.903.130                       | 3.891.312.025                        |
| - Phải trả thuế TNCN thu thừa của đại lý (f)       | 1.528.028.364                       | 1.796.889.022                        |
| - Phải trả cho hoạt động tái bảo hiểm chưa cần trừ | 67.354.729                          | 901.132.834                          |
| - Phải trả khác                                    | 2.121.520.037                       | 1.193.290.169                        |
|  | <b><u>25.667.918.019</u></b>        | <b><u>28.064.824.465</u></b>         |

- (a) Trong 6 tháng đầu năm 2013, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 cho các cổ đông với tỷ lệ 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 13 tháng 5 năm 2013.
- (b) Đây là số tiền Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng căn nhà Châu Long, Hà Nội. Do chưa hoàn tất thủ tục chuyển quyền sở hữu nên Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản.
- (c) Đây là số tiền phải trả cho Quỹ bảo hiểm xe cơ giới liên quan đến khoản đóng góp 2% quỹ xe cơ giới năm 2011, năm 2012 và năm 2013.
- (d) Đây là số tiền phải trả cho Quỹ phòng cháy chữa cháy liên quan đến khoản đóng góp 5% Quỹ phòng cháy chữa cháy năm 2012 và năm 2013.
- (e) Khoản phải trả này là số tiền đã thu đòi bồi thường nhà tái bảo hiểm liên quan đến các hồ sơ bồi thường chưa được phê duyệt tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.
- (f) Đây là khoản thuế thu nhập cá nhân phải trả cho các đại lý do Công ty tiến hành tạm thu 10% trên số hoa hồng thực trả thay vì theo biểu thuế lũy tiến.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 13.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|                                     | Vốn cổ phần<br>VNĐ     | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VNĐ | Quỹ dự trữ<br>bất buộc<br>VNĐ | Lợi nhuận lũy kế<br>VNĐ | Tổng công<br>VNĐ       |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>                    |                        |                                |                               |                         |                        |
| Số đầu kỳ                           | 336.345.000.000        | 226.755.440                    | 6.240.538.447                 | (17.363.956.685)        | 325.448.337.202        |
| Lợi nhuận thuần trong năm           | -                      | -                              | -                             | 53.070.547.196          | 53.070.547.196         |
| Tạm ứng cổ tức năm 2012             | -                      | -                              | -                             | (20.180.700.000)        | (20.180.700.000)       |
| Trích lập quỹ                       | -                      | -                              | 2.653.527.360                 | (2.653.527.360)         | -                      |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                      | -                              | -                             | (2.542.204.951)         | (2.542.204.951)        |
| Số cuối kỳ                          | <b>336.345.000.000</b> | <b>226.755.440</b>             | <b>8.894.065.807</b>          | <b>10.330.158.200</b>   | <b>355.795.979.447</b> |
| <b>Kỳ này</b>                       |                        |                                |                               |                         |                        |
| Số đầu kỳ                           | 336.345.000.000        | 226.755.440                    | 8.894.065.807                 | 10.330.158.200          | 355.795.979.447        |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ            | -                      | -                              | -                             | 18.791.392.840          | 18.791.392.840         |
| Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2012 (a)   | -                      | -                              | -                             | (6.726.900.000)         | (6.726.900.000)        |
| Nộp phạt hành chính                 | -                      | -                              | -                             | (67.806.450)            | (67.806.450)           |
| Thuế bị truy thu                    | -                      | -                              | -                             | (37.500.000)            | (37.500.000)           |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị (b)   | -                      | -                              | -                             | (1.857.469.161)         | (1.857.469.161)        |
| Số cuối kỳ                          | <b>336.345.000.000</b> | <b>226.755.440</b>             | <b>8.894.065.807</b>          | <b>20.431.875.429</b>   | <b>365.897.696.676</b> |

(a) Chi trả cổ tức đợt 2 cho năm 2012 với tỷ lệ 2% theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 5 năm 2013.

(b) Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 13 tháng 5 năm 2013.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**13.2 Vốn cổ phần**

Chi tiết vốn cổ phần của các cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|   | <i>Số tiền theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</i> |               | <i>Vốn cổ phần</i><br>VNĐ |
|---|--|---------------|---------------------------|
|   | VNĐ  | %             |                           |
| Tập đoàn Bảo Việt   | 63.682.720.000   | 18,93         | 63.682.720.000            |
| Công Ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt                       | 50.000.000.000   | 14,87         | 50.000.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Á Châu                                       | 32.186.000.000   | 9,57          | 32.186.000.000            |
| Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam                      | 31.768.000.000   | 9,45          | 31.768.000.000            |
| Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Long    | 23.436.440.000   | 6,97          | 23.436.440.000            |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 12.540.000.000   | 3,73          | 12.540.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn                                      | 9.196.000.000  | 2,73          | 9.196.000.000             |
| Khác  | 113.535.840.000  | 33,75         | 113.535.840.000           |
|   | <b>336.345.000.000</b>                                 | <b>100,00</b> | <b>336.345.000.000</b>    |

**14. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

**14.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

| <i>Loại hình bảo hiểm</i>                      | <i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i> | <i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</i> |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 36.163.872.518  | 46.628.642.696  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 13.179.922.168  | 11.792.579.747  |
| Bảo hiểm hòa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 61.796.231.372  | 50.438.806.437  |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 8.065.876.957   | 20.711.952.547  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 81.613.599.893  | 110.724.805.399   |
| Bảo hiểm con người                             | 10.960.099.455  | 14.351.458.425  |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | 553.877.723   | 974.309.834   |
|  | <b>212.333.480.086</b>  | <b>255.622.555.085</b>                                      |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**14. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**14.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 3.593.338.348   | 5.267.700.544   |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 2.417.275.893   | 9.993.294.120   |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 23.150.818.198  | 27.956.741.568  |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 3.369.564.463   | 17.908.787.227  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 515.803.201   | 4.396.185.055   |
| Bảo hiểm con người                             | 186.996.122   | 144.502.483   |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | -   | 2.222.659.142   |
|  | <b>33.233.796.225</b>   | <b>67.889.870.139</b>   |

**14.3 Phí nhượng tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 11.133.780.443  | 18.171.514.318  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 363.988.200   | 1.452.683.058   |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 25.108.975.021  | 32.102.523.788  |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 7.795.786.436   | 11.193.741.238  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 206.913.990   | 389.518.803   |
| Bảo hiểm con người                             | 778.062.668   | 2.020.802.270   |
|  | <b>45.387.506.758</b>   | <b>65.330.783.475</b>   |

**15. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

**15.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 6.456.198.208   | 22.557.465.195  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 1.815.553.985   | 4.040.359.700   |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 2.778.138.481   | 12.517.316.118  |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 60.375.480  | 1.037.949.154   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 22.798.046.987  | 60.150.259.350  |
| Bảo hiểm con người                             | 3.069.840.427   | 7.698.418.720   |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | 60.930.000  | 681.792.000   |
|  | <b>37.039.083.568</b>   | <b>108.683.560.237</b>  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI TRỰC TIẾP HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM (tiếp theo)**

**15.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 4.714.634.847   | 3.978.493.962   |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 3.411.803.531   | 9.612.422.782   |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 3.721.384.256   | 11.756.770.904  |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 863.887.300   | 2.645.732.301   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 59.412.268  | 306.195.035   |
| Bảo hiểm con người                             | 2.878.867   | 1.525.732.287   |
|  | <b>12.774.001.069</b>   | <b>29.825.347.271</b>   |

**15.3 Thu từ nhượng tái bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 2.298.283.219   | 4.374.921.938   |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | -   | 331.380.000   |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 1.417.784.992   | 2.452.055.750   |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | -   | (296.057.991)   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | -   | 68.598.919  |
| Bảo hiểm con người                             | -   | 476.373.954   |
|  | <b>3.716.068.211</b>  | <b>7.407.272.570</b>  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

Phân tích chi tiết các khoản dự phòng đầu kỳ và cuối kỳ theo từng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày sau đây:

|   | Dự phòng phí<br>VNĐ    | Dự phòng<br>bồi thường<br>VNĐ | Dự phòng<br>dao động lớn<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ       |
|---|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước (Trình bày lại)</b>                |                        |                               |                                 |                        |
| Số đầu kỳ                                       | 139.285.359.483        | 133.015.094.977               | 19.677.476.450                  | 291.977.930.910        |
| Dự phòng (hoàn nhập)/trích lập trong năm        | (19.900.419.431)       | (7.538.701.428)               | 7.665.758.914                   | (19.773.361.945)       |
| Cần trừ khoản trích lập phải thu đòi từ nhà tái | -                      | (81.314.535.279)              | -                               | (81.314.535.279)       |
| Số cuối năm                                     | <b>119.384.940.052</b> | <b>44.161.858.270</b>         | <b>27.343.235.364</b>           | <b>190.890.033.686</b> |
| <b>Kỳ này</b>                                   |                        |                               |                                 |                        |
| Số đầu kỳ                                       | 119.384.940.052        | 44.161.858.270                | 27.343.235.364                  | 190.890.033.686        |
| Dự phòng trích lập trong kỳ                     | 46.872.938.612         | 6.891.625.149                 | 1.982.968.232                   | 55.747.531.993         |
| Số cuối kỳ                                      | <b>166.257.878.664</b> | <b>51.053.483.419</b>         | <b>29.326.203.596</b>           | <b>246.637.565.679</b> |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.1 Dự phòng phí bảo hiểm**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VND   | VND   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 13.323.354.899  | 8.377.708.534   |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 9.585.264.692   | 10.011.237.583  |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 34.008.096.345  | 22.490.738.225  |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 22.442.884.578  | 13.380.471.280  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 76.603.116.075  | 57.225.022.165  |
| Bảo hiểm con người                             | 10.295.162.075  | 6.315.508.279   |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | -   | 1.584.253.986   |
|  | <b>166.257.878.664</b>  | <b>119.384.940.052</b>  |

Trong kỳ, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt theo Công văn 4693/BTC-QLBH ngày 15 tháng 4 năm 2013 về việc thay đổi phương pháp lập dự phòng phí chưa được hưởng từ việc trích lập dự phòng phí chưa được hưởng dựa trên phần trăm của tổng phí giữ lại như sau:

- ▷ Đối với sản phẩm bảo hiểm cho hàng hóa đang trên đường bằng đường bộ, đường thủy, đường sắt hay đường hàng không, dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng bằng 25% tổng số phí bảo hiểm giữ lại cho các sản phẩm bảo hiểm này trong năm tài chính.
- ▷ Đối với những sản phẩm bảo hiểm khác: Công ty tính dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm (phương pháp 1/8).

**16.2 Dự phòng bồi thường**

| Loại hình bảo hiểm  | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012<br>(Trình bày lại) |
|---|---|--|
|   | VND   | VND  |
| <b>Dự phòng bồi thường chưa giải quyết</b>                | <b>45.104.570.032</b>   | <b>44.161.858.270</b>  |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                              | 3.782.041.128   | 4.998.254.236  |
| Bảo hiểm tàu thuyền                                       | 15.927.868.957  | 7.969.293.268  |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác            | 8.926.312.528   | 34.251.749.648   |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                                 | 1.117.239.754   | -  |
| Bảo hiểm xe cơ giới                                       | 14.938.781.933  | (3.611.878.348)  |
| Bảo hiểm con người  | 288.125.732   | 554.439.466  |
| Bảo hiểm thuyền viên                                      | 124.200.000   | -  |
| <b>Dự phòng bồi thường phát sinh chưa khai báo (IBNR)</b> | <b>5.948.913.387</b>  | <b>-</b>   |
|   | <b>51.053.483.419</b>   | <b>44.161.858.270</b>  |



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)**

**16.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)**

Dự phòng bồi thường bao gồm:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu bồi thường theo hồ sơ chưa được giải quyết, tại ngày lập báo cáo được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu Công ty bồi thường nhưng chưa được giải quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 99.912.240.784 đồng. Trong đó, phần trách nhiệm có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm liên quan đến các vụ tổn thất trên ước tính là 54.807.670.752 đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc yêu cầu bồi thường (IBNR) được tính theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm căn cứ trên điều khoản chấp thuận của Công văn 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính.

**16.3 Dự phòng dao động lớn**

| Loại hình bảo hiểm                             | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển                   | 3.984.704.174   | 3.699.614.655   |
| Bảo hiểm tàu thuyền                            | 2.281.473.570   | 2.131.506.947   |
| Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác | 4.597.113.312   | 4.012.510.398   |
| Bảo hiểm xây dựng lắp đặt                      | 1.418.121.702   | 1.381.725.152   |
| Bảo hiểm xe cơ giới                            | 14.668.195.895  | 13.850.324.655  |
| Bảo hiểm con người                             | 2.163.461.716   | 2.059.916.891   |
| Bảo hiểm thuyền viên                           | 213.133.227   | 207.636.666   |
|  | <b>29.326.203.596</b>   | <b>27.343.235.364</b>   |

Theo Công văn 15393/BTC-QLBH ngày 6 tháng 11 năm 2012, Công ty đã được Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp tính dự phòng dao động lớn với tỷ lệ 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

**17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Cho kỳ kế toán<br>6 tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2013 | Cho năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31 tháng 12<br>năm 2012 |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| Lương và các khoản phụ cấp                     | 42.117.537.272  | 55.864.049.501  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 33.499.718.111  | 45.642.243.953  |
| Công cụ, dụng cụ                               | 5.233.836.467   | 5.987.202.346   |
| Chi phí khấu hao                               | 1.607.866.530   | 2.729.182.512   |
| Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ      | 1.000.706.852   | 883.495.645   |
| Thuế và phí                                    | 162.102.794   | 98.974.252  |
| (Hoàn nhập)/trích dự phòng nợ phải thu khó đòi | (352.331.711)   | 505.548.342   |
| Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm        | -   | (135.553.125)   |
|  | <b>83.269.436.315</b>   | <b>111.575.143.426</b>  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|---|---|---|
|   | VNĐ   | VNĐ   |
| Thu nhập lãi tiền gửi và hợp tác đầu tư | 26.566.094.491  | 53.962.578.710  |
| Thu nhập lãi đầu tư chứng khoán         | 2.114.554.000   | 2.484.045.820   |
| Thu nhập cổ tức                         | 1.422.000.000   | 598.050.000   |
| Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá   | 290.100.985   | 1.504.909.135   |
| Thu nhập lãi cho vay                    | -   | 89.852.688  |
| Thu nhập khác                           | 411.299.435   | 971.200.565   |
|   | <b>30.804.048.911</b>   | <b>59.610.636.918</b>   |

**19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                     | <i>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|-------------------------------------|---|---|
|                                     | VNĐ   | VNĐ   |
| Dự phòng đầu tư ngắn hạn            | 893.939.000   | 334.150.000   |
| Lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá   | 249.306.607   | 1.032.911.697   |
| Lỗ từ đầu tư chứng khoán            | 122.236.033   | 9.494.447.883   |
| Phí dịch vụ ngân hàng               | 90.798.496  | 175.276.690   |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính | -   | (11.402.961.722)  |
| Chi phí khác                        | -   | 31.776.900  |
|                                     | <b>1.356.280.136</b>  | <b>(334.398.552)</b>  |

**20. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|--|---|---|
|  | VNĐ   | VNĐ   |
| <b>Thu nhập khác</b>                           | <b>315.321.011</b>  | <b>6.416.519.731</b>  |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định           | 150.000.000   | 81.322.727  |
| Thu nhập từ cho thuê                           | 39.177.454  | 1.051.029.632   |
| Thu khác                                       | 126.143.557   | 263.130.910   |
| Xử lý công nợ tái không còn phát sinh nghĩa vụ | -   | 2.697.866.306   |
| Kết chuyển số dư trợ cấp thôi việc tự nguyện   | -   | 1.823.170.156   |
| Thu phạt hủy hợp đồng                          | -   | 500.000.000   |
| <b>Chi phí khác</b>                            | <b>93.770.765</b>   | <b>15.417.495</b>   |
| Chi khác                                       | 93.770.765  | 15.417.495  |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                          | <b>221.550.246</b>  | <b>6.401.102.236</b>  |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**21.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

|                                      | <i>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|--------------------------------------|---|---|
|                                      | VNĐ   | VNĐ   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 6.313.797.613   | 14.847.439.819  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | -   | 2.157.090.711   |
|                                      | <b><u>6.313.797.613</u></b>   | <b><u>17.004.530.530</u></b>  |

**21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, số thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty tạm tính dựa trên tỷ lệ 25% tổng lợi nhuận kế toán trước thuế. Việc quyết toán thuế TNDN sẽ được Công ty thực hiện vào thời điểm cuối năm theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**21.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)**

Bảng đối chiếu giữa thu nhập kế toán và thu nhập chịu thuế được trình bày dưới đây:

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013<br/>VNĐ</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31 tháng 12<br/>năm 2012<br/>VNĐ</i> |
|---|---|---|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>25.105.190.453</b>   | <b>70.075.077.726</b>   |
| <b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</b>  |   |   |
| Chi phí trợ cấp mất việc  | -   | 1.875.413.250   |
| Chi phí không được khấu trừ   | -   | 826.158.229   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá   | -   | 373.074.108   |
| (Hoàn nhập)/ trích chi phí dự phòng đầu tư dài hạn trên mức quy định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC | -   | (7.923.594.579)   |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn trên mức quy định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC                  | -   | (2.953.255.624)   |
| Thu nhập cổ tức   | -   | (598.050.000)   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện  | -   | -   |
| Điều chỉnh cho số liệu năm 2010   | -   | -   |
| <b>Thu nhập điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>                                       | <b>-</b>  | <b>61.674.823.110</b>   |
| Số lỗ năm trước chuyển sang theo biên bản thanh tra thuế  | -   | (2.285.063.834)   |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>   | <b>25.105.190.453</b>   | <b>59.389.759.276</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ hiện hành</b>   | <b>6.276.297.613</b>  | <b>14.847.439.819</b>   |
| Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp   | 37.500.000  | -   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp/(nộp thừa) đầu kỳ   | 12.692.427.277  | (3.165.799.456)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp cần trừ trong kỳ   | -   | 1.010.786.914   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ  | (12.729.927.277)  | -   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>   | <b>6.276.297.613</b>  | <b>12.692.427.277</b>   |

**22. CÁC CAM KẾT THEO HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013<br/>VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2012<br/>VNĐ</i> |
|---|---|--|
| Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng |   |  |
| Dưới 1 năm  | 3.567.380.549                               | 437.000.000                                  |
| Từ 1 đến 5 năm  | 17.638.790.360                              | 18.976.431.200                               |
|   | <b>21.206.170.909</b>                       | <b>19.413.431.200</b>                        |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Số tiền</i>  |
|--------------------|---------------------------|-----------------|
|                    |                           | <i>VNĐ</i>      |
| Cổ đông            | Đầu tư ngắn hạn khác      | 340.000.000.000 |
|                    | Tiền gửi có kỳ hạn        | 112.000.000.000 |
|                    | Đầu tư dài hạn khác       | 30.060.714.797  |
|                    | Lãi thu từ hợp tác đầu tư | 10.876.736.111  |
|                    | Thu lãi tiền gửi          | 6.900.514.311   |
|                    | Tạm ứng bồi thường        | 120.000.000     |

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

| <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Số tiền</i>  |
|--------------------|---------------------------|-----------------|
|                    |                           | <i>VNĐ</i>      |
| Cổ đông            | Hợp tác đầu tư            | 175.000.000.000 |
|                    | Tiền gửi có kỳ hạn        | 108.000.000.000 |
|                    | Đầu tư dài hạn khác       | 23.086.628.964  |
|                    | Dự thu lãi tiền gửi       | 10.253.439.164  |
|                    | Dự thu lãi hợp tác đầu tư | 422.916.667     |
|                    | Tạm ứng bồi thường        | 120.000.000     |

**24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>6 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2013</i> | <i>Cho năm tài chính<br/>kết thúc ngày<br/>31 tháng 12<br/>năm 2012</i> |
|---|---|---|
|   | <i>VNĐ</i>  | <i>VNĐ</i>  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế  | 18.791.392.840  | 53.070.547.196  |
| Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | -   | (5.195.732.311)   |
| Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)             | 18.791.392.840  | 47.874.814.885  |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu) | 33.634.500  | 33.634.500  |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)   | 559   | 1.423   |

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập *Thuyết minh số 25* trên các báo cáo tài chính giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- (i) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- (ii) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- (iii) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- (i) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ;
- (ii) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- (iii) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- (i) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- (ii) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- (iii) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính** (tiếp theo)

▷ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ:

|  | Giá trị ghi sổ         |                         |                        |                         | Giá trị hợp lý    |                 |                   |                 |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         | Số cuối năm       |                 | Số đầu năm        |                 |
|  | Nguyên giá<br>VNĐ      | Dự phòng<br>VNĐ         | Nguyên giá<br>VNĐ      | Dự phòng<br>VNĐ         | Nguyên giá<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ | Nguyên giá<br>VNĐ | Dự phòng<br>VNĐ |
| <b>Cho vay và phải thu</b>                         |                        |                         |                        |                         |                   |                 |                   |                 |
| Cho vay  | -                      | -                       | 354.852.688            | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                 | 263.500.000.000        | -                       | 226.000.000.000        | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Hợp tác đầu tư ngắn hạn                            | 216.000.000.000        | -                       | 216.000.000.000        | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Phải thu khách hàng                                | 109.217.358.804        | (3.981.565.882)         | 181.816.041.993        | (4.546.261.593)         | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Lãi phải thu                                       | 23.080.722.938         | -                       | 10.929.239.951         | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Ký quỹ bảo hiểm                                    | 6.000.000.000          | -                       | 6.000.000.000          | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Phải thu từ hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn | -                      | -                       | 8.000.000.000          | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Các khoản ký quỹ khác                              | 1.077.378.816          | -                       | 1.055.682.816          | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Các khoản phải thu khác                            | 2.501.125.743          | (120.000.000)           | -                      | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| <b>Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán</b>            |                        |                         |                        |                         |                   |                 |                   |                 |
| Chứng chỉ quỹ                                      | 23.086.628.964         | (6.372.875.317)         | 30.060.714.797         | (6.372.875.317)         | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Đầu tư chứng khoán                                 | 24.265.013.820         | (1.228.089.000)         | 10.587.221.820         | (334.150.000)           |                   |                 |                   |                 |
| Niêm yết   | 19.328.642.820         | (1.228.089.000)         | 5.650.650.820          | (334.150.000)           |                   |                 | 28.095.000.000    | 5.316.700.820   |
| Chưa niêm yết                                      | 4.936.371.000          | -                       | 4.936.371.000          | -                       | (*)               | (*)             | (*)               | (*)             |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                 | 19.692.768.143         | -                       | 16.267.310.469         | -                       |                   |                 | 19.692.768.143    | 16.267.310.469  |
|  | <b>688.420.997.228</b> | <b>(11.702.530.199)</b> | <b>707.071.064.534</b> | <b>(11.253.286.910)</b> |                   |                 |                   |                 |

# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

B09a-DNBH

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

## 25. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ:

|                              | Giá trị ghi sổ         |                        | Giá trị hợp lý |           |
|------------------------------|------------------------|------------------------|----------------|-----------|
|                              | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ |
|                              | VND                    | VND                    | VND            | VND       |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b> |                        |                        |                |           |
| Phải trả người bán           | 99.038.501.771         | 79.655.659.823         | (*)            | (*)       |
| Phải trả cổ tức              | 3.828.379.146          | 4.908.911.896          | (*)            | (*)       |
| Phải trả khác                | 13.759.640.117         | -                      | (*)            | (*)       |
| Dự phòng nghiệp vụ           | 246.637.565.679        | 280.646.606.916        | (*)            | (*)       |
|                              | <b>363.264.086.713</b> | <b>365.211.178.635</b> |                |           |

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Bộ Tài chính về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 6 năm 2013.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam. Nếu có phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày

**26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ ngoài các thông tin đã được thuyết minh (nếu có) trong các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**27. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện việc ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán khoản dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết trên cơ sở thuận, tức là sau khi cần trừ phần ước tính có thể thu hồi từ các nhà nhận tái bảo hiểm, theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn 6341/BTC-QLBH ngày 21 tháng 5 năm 2013. Theo đó Công ty đã điều chỉnh và trình bày lại số liệu so sánh đầu kỳ như sau:

**Trích từ bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Ảnh hưởng đối với tổng tài sản

|                                       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012<br>Số đã báo cáo<br>VNĐ | Điều chỉnh<br>VNĐ       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012<br>Trình bày lại<br>VNĐ | Ghi chú |
|---------------------------------------|--|-------------------------|--|---------|
| Các khoản phải thu                    | 181.816.041.993                                      | (89.756.573.230)        | 92.059.468.763                                       | (*)     |
| <b>Ảnh hưởng đối với tổng tài sản</b> | <b>181.816.041.993</b>                               | <b>(89.756.573.230)</b> | <b>92.059.468.763</b>                                |         |

Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả:

|   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012<br>Số đã báo cáo<br>VNĐ | Điều chỉnh<br>VNĐ       | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2012<br>Trình bày lại<br>VNĐ | Ghi chú |
|---|--|-------------------------|--|---------|
| Dự phòng bồi thường                       | 133.918.431.500                                      | (89.756.573.230)        | 44.161.858.270                                       | (*)     |
| <b>Ảnh hưởng đối với tổng nợ phải trả</b> | <b>133.918.431.500</b>                               | <b>(89.756.573.230)</b> | <b>44.161.858.270</b>                                |         |

(\*) Đây là khoản điều chỉnh cho số tiền ước bồi thường có thể thu hồi từ các nhà nhận tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa giải quyết do trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 khoản dự phòng bồi thường cho các tổn thất này được trình bày trên cơ sở số gộp, tức là số trước khi đã được cần trừ với phần ước bồi thường có thể thu hồi từ các nhà nhận tái bảo hiểm. Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của kỳ này.





Bà Vũ Thị Hoàng Anh                      Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga                      Ông Lưu Thanh Tâm  
 Người lập                                      Kế toán Trưởng                                      Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013